

Những từ cần nhớ khi xảy ra động đất/sóng thần/bão, v.v.

Số	Những từ cần nhớ	Ý nghĩa
1	Mưa to (Oame 大雨)	Mưa rơi nhiều
2	Đèn pin (Kaichudentou 懐中電灯)	Đèn điện/đèn cầm tay
3	Sạt lở vách đá (Gakekuzure かけくずれ)/Thảm họa sạt lở (Doshasaigai 土砂災害)	Núi hay dốc đứng bị sạt lở do động đất/bão/mưa to/lũ lụt làm cho đất đá rơi xuống
4	Tấm phim chống văng kính (Garasuhisanboushi Firumu ガラス飛散防止フィルム)	Tấm phim dán lên kính cửa sổ để cho mảnh vỡ không bị văng tung tóe dù kính có vỡ
5	Xe cấp cứu (Kyukyusha 救急車)	Xe hỗ trợ người bị bệnh hay bị thương
6	Cung cấp nước (Kysui 給水)	Việc cung cấp nước, nơi cung cấp nước
7	Xe cung cấp nước (Kysuishsha 給水車)	Xe có thể cung cấp nước
8	Cảnh báo (Keihou 警報)	Liên lạc cảnh báo về việc có thể xảy ra sóng thần/bão/mưa to/lũ lụt, v.v. nguy hiểm
9	Chấm dứt cảnh báo (Keihoukaijo 警報解除)	Liên lạc khi sóng thần/bão/mưa to/lũ lụt, v.v. nguy hiểm đã kết thúc
10	Lũ lụt (Kouzui 洪水)	Nước sông dâng cao do mưa to hay bão Tòa nhà, đường xá, thiết bị điện, ga, nước, v.v. có thể bị phá hỏng

Số	Những từ cần nhớ	Ý nghĩa
11	Thảm họa (Saigai 災害)	Tòa nhà, đường xá, thiết bị điện, ga, nước, v.v. bị phá hỏng do động đất/bão/mưa to/lũ lụt, v.v.
12	Bình chữa cháy (Shoukaki 消火器)	Dụng cụ dập tắt lửa

13	Thông tin (Jouhou 情報)	Tin tức
14	Tâm chấn (Shingen 震源)	Nơi đã xảy ra động đất
15	Thảm họa động đất (Shinsai 震災)	Tòa nhà, đường xá, thiết bị điện, ga, nước, v.v. bị phá hỏng nguyên nhân do động đất hay sóng thần
16	Ngập nước (Shinsui 浸水)	Nước tràn vào nhà
17	Cường độ động đất (Shindo 震度)	Độ mạnh rung lắc của động đất
18	Bão (Taihu 台風)	Đợt mưa to gió lớn xảy ra từ mùa Hè đến mùa Thu
19	Triều cường (Takashio 高潮)	Sóng cao do bão
20	Cắt nước (Dansui 断水)	Nước máy bị ngừng cung cấp
21	Thông báo chú ý (Chuihou 注意報)	Liên lạc cảnh báo về việc có thể xảy ra động đất/bão/mưa to/lũ lụt, v.v.
22	Chấm dứt thông báo chú ý (Chuihoukaijo 注意報解除)	Liên lạc khi động đất/bão/mưa to/lũ lụt, v.v. đã kết thúc
23	Sóng thần (Tsunami 津波)	Các đợt sóng cao lan truyền đến sau khi xảy ra động đất
24	Thanh kim loại ngăn ngã đổ (Tentouboushikanagu 転倒防止金具)	Thanh cố định kệ sách, kệ đựng chén bát, v.v. ngăn không bị ngã đổ

Số	Những từ cần nhớ	Ý nghĩa
25	Thiệt hại (Higai 被害)	Bị thương do động đất/bão/mưa to/lũ lụt, v.v. Nhà cửa và xe cộ bị phá hỏng
26	Người chịu thiệt hại do thảm họa (Hisaisha 被災者)	Người gánh chịu thiệt hại (số 25)
27	Lánh nạn (Hinan 避難)	Là việc chạy trốn

28	Lánh nạn dành cho người cao tuổi, v.v. (Koureishatouhinan 高齢者等避難)	Những người cần thời gian để chạy trốn như ông lão, bà lão, trẻ em, v.v. hãy chạy trốn đến nơi an toàn.
29	Chỉ thị lánh nạn (Hinanshiji 避難指示)	Tất cả mọi người hãy ngay lập tức chạy trốn đến nơi an toàn.
30	Đảm bảo an toàn khẩn cấp (Kinkyuanzenkakuho 緊急安全確保)	Hãy ngay lập tức bảo vệ tính mạng.
31	Nơi lánh nạn (Hinanjo 避難所)	Nơi chạy trốn
32	Gió lớn (Bouhu 暴風)	Gió thổi mạnh
33	Mưa to gió lớn (Bouhuu 暴風雨)	Gió thổi mạnh kèm theo mưa
34	Tình nguyện viên (Borantia ボランティア)	Người giúp phục hồi những thứ bị phá hỏng do thảm họa (số 11) hay giúp đỡ người gánh chịu thiệt hại do thảm họa (số 26)
35	Cấp độ động đất (Magunichudo マグニチュード)	Độ lớn lực rung lắc của động đất
36	Dư chấn (Yoshin 余震)	Các trận động đất diễn ra tiếp theo sau trận động đất chính
37	Hạ tầng thiết yếu (Raihurain ライフライン)	Những thứ cần thiết cho sinh hoạt như điện/ga/nước/điện thoại, v.v.